

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT TIẾP TỤC THU HỒI (DO CHƯA ĐƯỢC BÀN GIAO MẶT BẰNG)
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ MỚI THÔN VẠN, XÃ MINH ĐỨC, HUYỆN TỨ KỲ
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND 16 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

Số thứ tự	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất					Ghi chú
				Diện tích (m ²)	Trong đó			Loại đất	
					Diện tích đất quy hoạch khu dân cư (m ²)	Diện tích đất đường giao thông; hành lang đường tỉnh 392 (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)		
1	2	671	Nguyễn Văn Đích	585.0		585.0		LUC	
2	2	779	Nguyễn Văn Chanh	315.0	137.0	178.0		LUC	
3	2	784	Hoàng Vũ Ngữ	503.0	503.0			LUC	
4	2	817	Nguyễn Danh Tuyên	385.0	385.0			LUC	
5	2	901	Nguyễn Văn Thủ	305.0	305.0			LUC	
6	2	948	Nguyễn Thạch Dân	378.0	378.0			LUC	
7	2	957	Hoàng Văn Huyền	228.0	86.0	142.0		LUC	Đã ký nhận PA đang đợi phê duyệt Quyết định
8	2	958	Nguyễn Văn Nhân	242.0		242.0		LUC	
9	2	1049	Nguyễn Thị Tứ	252.0	252.0			LUC	
10	2	1052	Nguyễn Văn Kinh	231.0	231.0			LUC	
11	2	1106	Hoàng Văn Quyên	335.0	335.0			LUC	
12	2	1111	Hoàng Văn Huyền	384.0	384.0			LUC	Đã ký nhận PA đang đợi phê duyệt Quyết định
13	2	1210	Nguyễn Văn Thủ	202.0	202.0			LUC	
14	2	1212	Nguyễn Thị Tứ	185.0	185.0			LUC	
15	2	1213	Nguyễn Văn An	180.0	180.0			LUC	

Số thứ tự	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất					Loại đất	Ghi chú
				Diện tích (m ²)	Trong đó			Diện tích đất còn lại (m ²)		
					Diện tích đất quy hoạch khu dân cư (m ²)	Diện tích đất đường giao thông; hành lang đường tỉnh 392 (m ²)				
16	2	1214	Nguyễn Văn Cầu	336.0	336.0			LUC		
17	2	1215	Nguyễn Văn Choan	327.0	274.0		53.0	LUC		
18	2	1253	Nguyễn Thạch Dân	356.0	267.0		89.0	LUC		
19	2	1255	Đào Thị Lý	633.0	633.0			LUC		
20	2	1482	Hoàng Văn Huyền	152.0	149.0	3.0		LUC	Đã ký nhận PA đang đợi phê duyệt Quyết định	
21	2	954	UBND xã	29.0	27.0	2.0		LUC		
22	2	903	UBND xã	159.0	159.0			DTL		
23	2	910	UBND xã	28.0	15.0		13.0	DTL		
24	2	947	UBND xã	29.0	29.0			DTL		
25	2	959	UBND xã	299.0	144.0	155.0		DTL		
26	2	703	UBND xã	824.0	599.0	176.0	49.0	DTL		
27	2	778	UBND xã	77.0		77.0		LUC		
28	2	1057	UBND xã	205.0	186.0		19.0	DTL		
29	2	1063	UBND xã	49.0	9.0		40.0	DTL		
30	2	1108	UBND xã	67.0	67.0			DTL		
31	2	1218	UBND xã	85.0	27.0		58.0	DTL		
32	2	1366	UBND xã	85.0	85.0			DTL		
33	2	1403	UBND xã	41.0	14.0		27.0	DTL		

Số thứ tự	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên người sử dụng, quản lý đất	Hiện trạng sử dụng đất					Loại đất	Ghi chú
				Diện tích (m ²)	Trong đó			Diện tích đất còn lại (m ²)		
					Diện tích đất quy hoạch khu dân cư (m ²)	Diện tích đất đường giao thông; hành lang đường tỉnh 392 (m ²)				
34	2	1498	UBND xã	3163.0	2,380.0	783.0		DGT		
35	2	1499	UBND xã	30.0	1.0		29.0	DTL		
36	2	1500	UBND xã	2219.0	1,985.0	234.0		HNK		
Tổng				13,903.0	10,949.0	2,577.0	377.0			

- Tổng diện tích đất đường giao thông + hành lang đường tỉnh : **3,446.0 m2**

* Bao gồm các loại đất:

+ Đất chuyên trồng lúa (LUC): 2,098.0 m2

+ Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 234.0 m2

+ Đất công trình thủy lợi (DTL): 331.0 m2

+ Đất công trình giao thông (DGT): 783.0 m2

Ngày tháng năm 2025

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Người thực hiện

KT.Giám đốc

Phó giám đốc

Ngày tháng năm 2025

UBND XÃ MINH ĐỨC

Đào Xuân Hưng

Trịnh Minh Tường